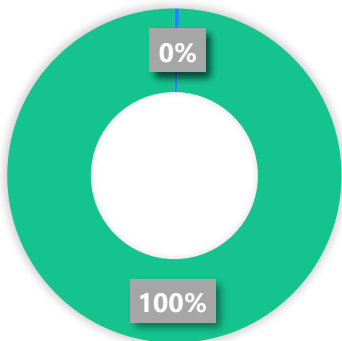


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

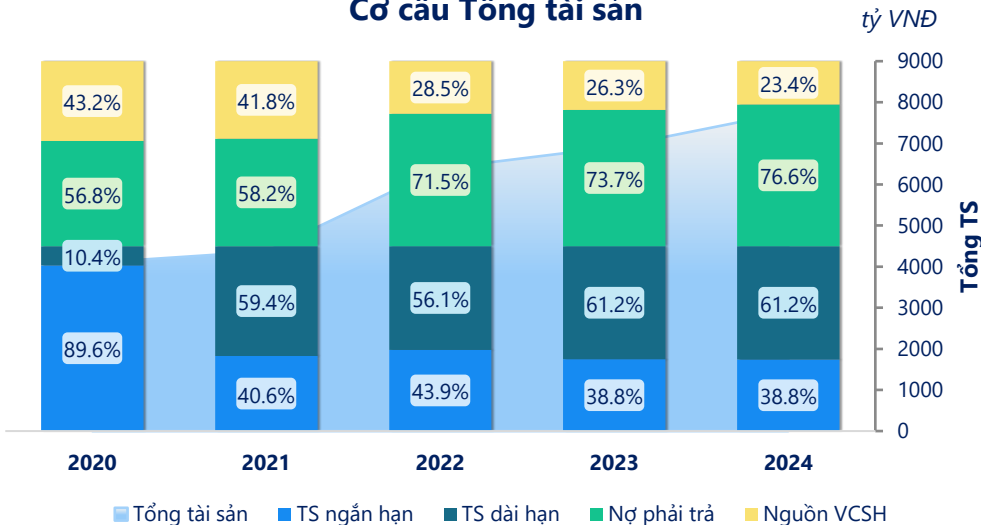
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,150		
SL cổ phiếu LH		100,159,795		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,066,032		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,818		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,264		
P/E		1942.3		
EPS		12		
	YTD	1T	3T	6T
NBB		-5.8%	-3.6%	-8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

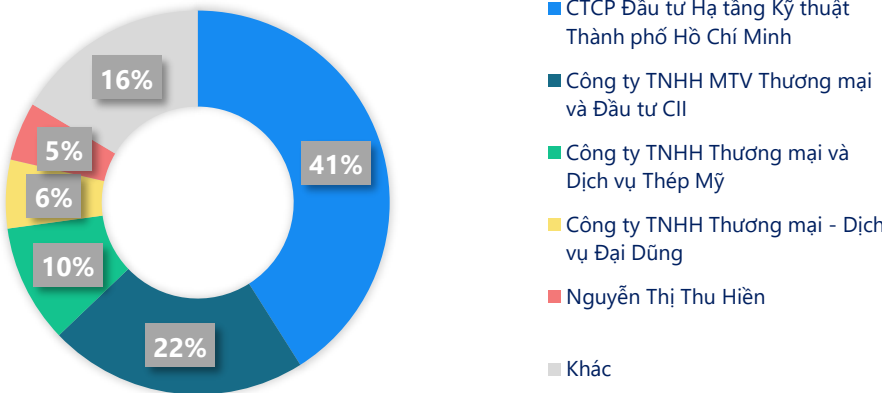
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NBB** năm 2024 tăng trưởng **12.2%** so với năm trước, đạt **7,756** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

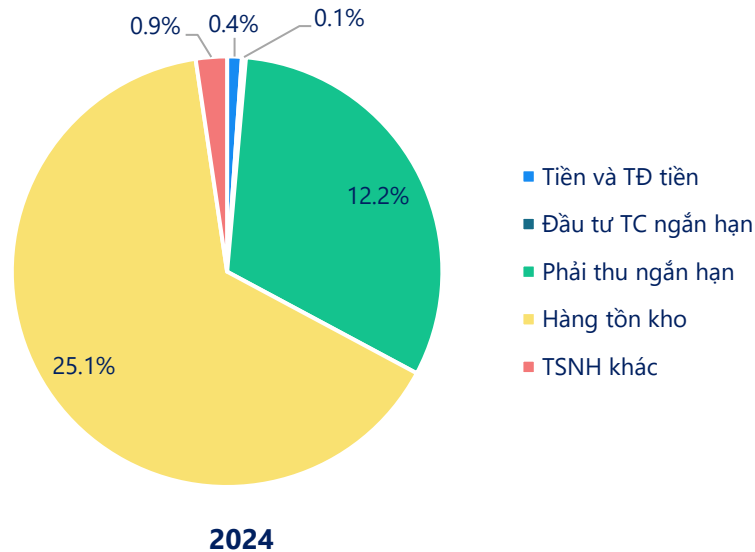
Cơ cấu cổ đông



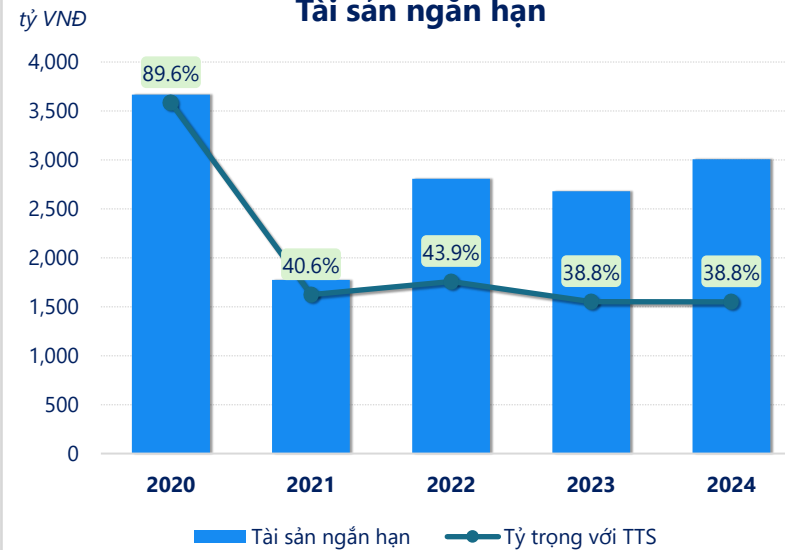
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.47% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **41.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư CII nắm giữ 21.8% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thép Mỹ nắm giữ 9.98%.

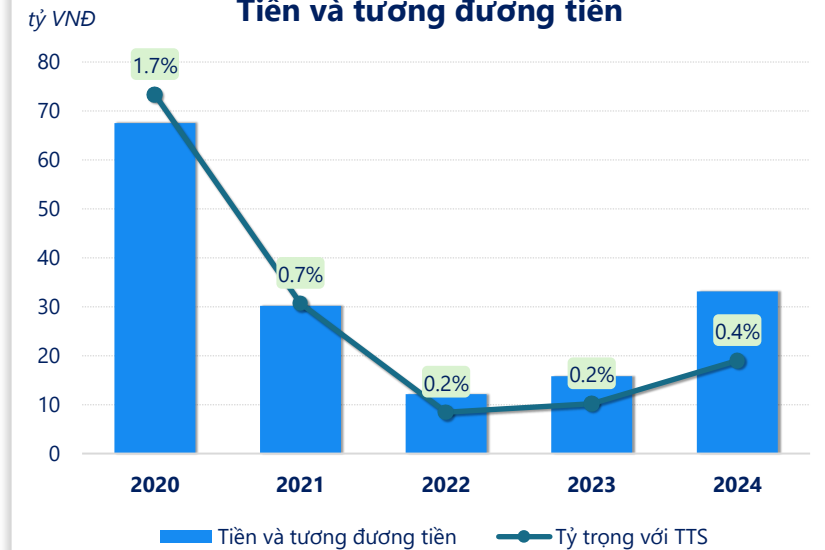
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



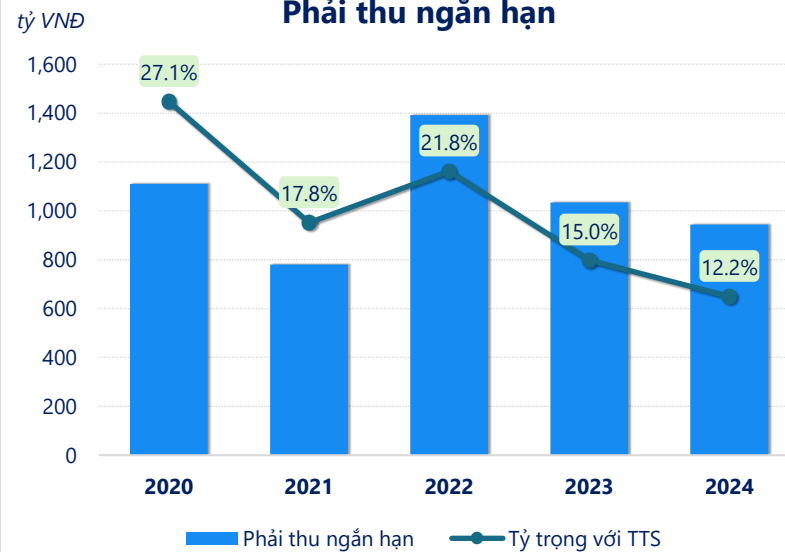
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NBB đạt **3,006** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

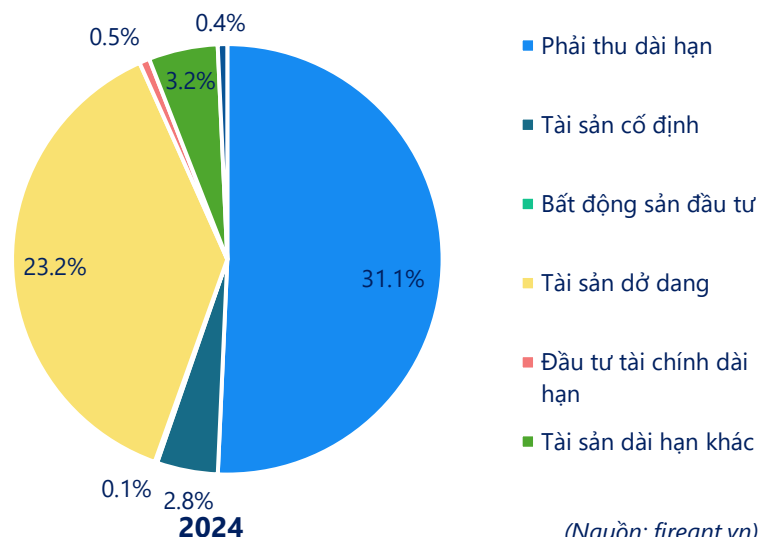
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



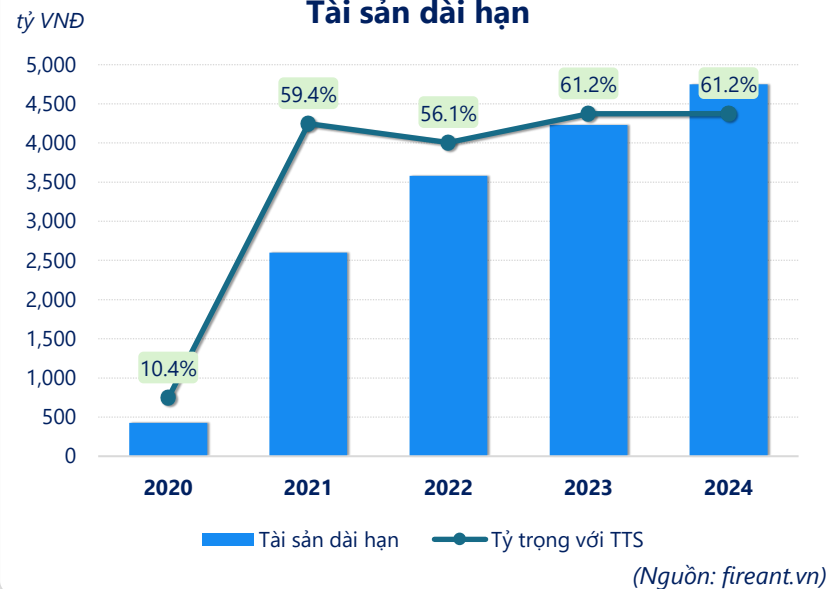
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



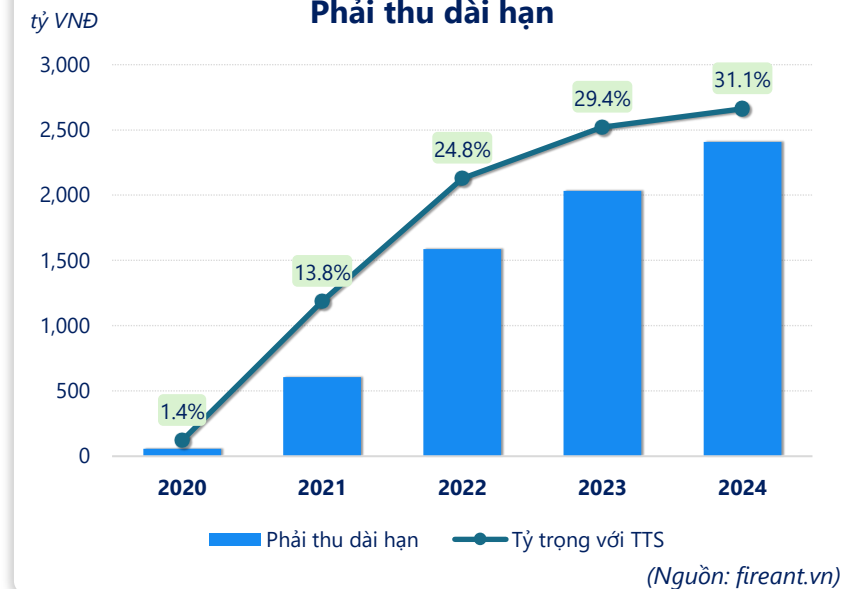
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **12.3%** so với năm trước và đạt **4,750** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **31.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 23.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

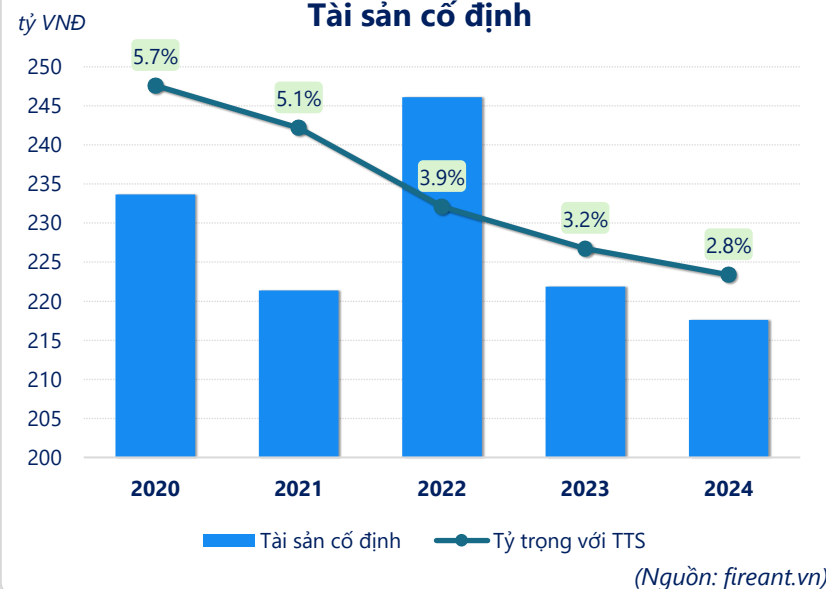
## Tài sản dài hạn



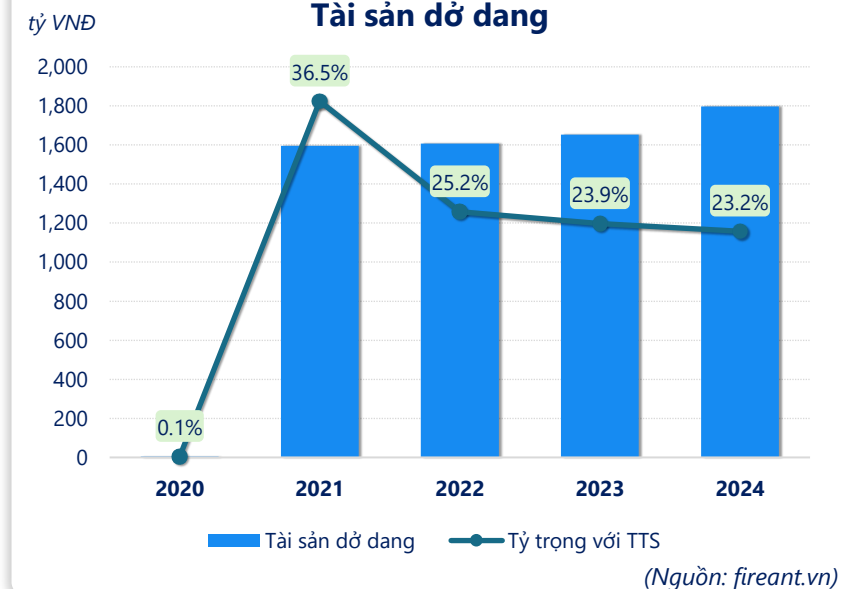
## Phải thu dài hạn

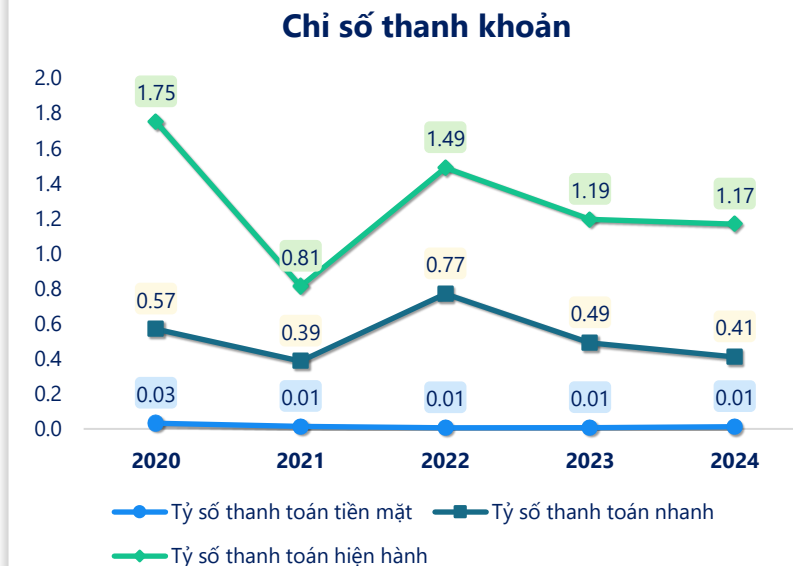
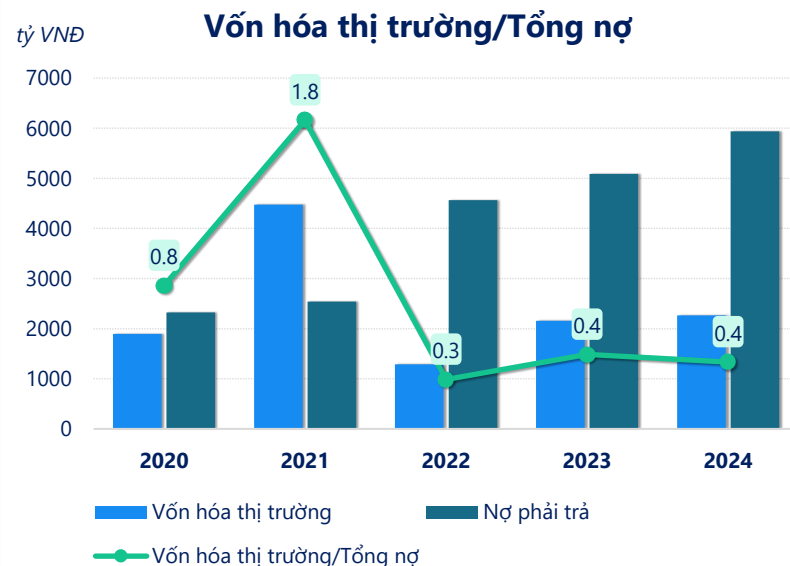
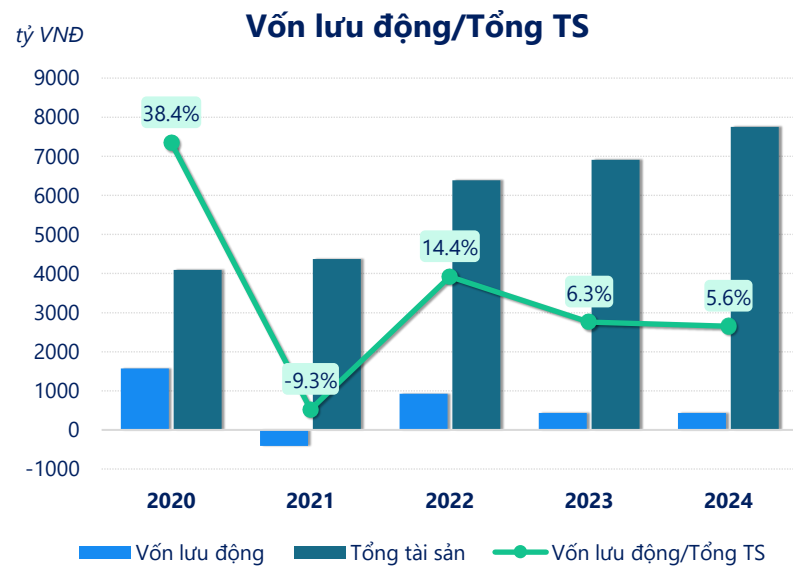
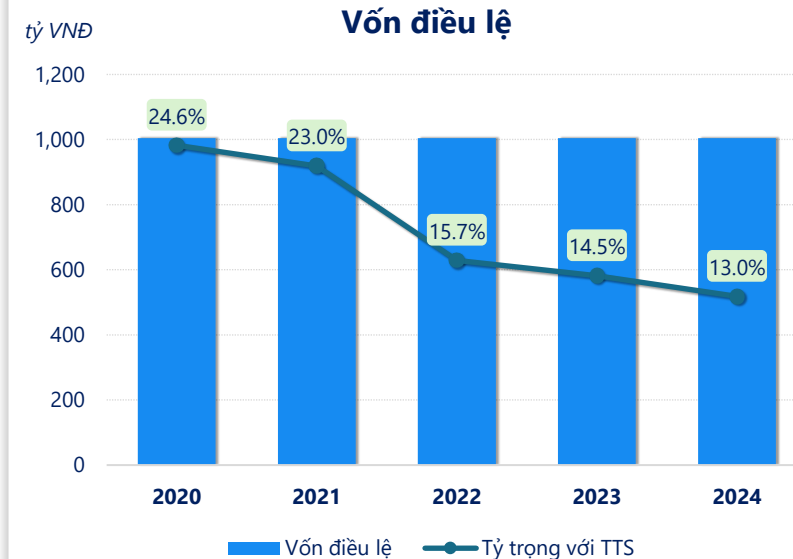
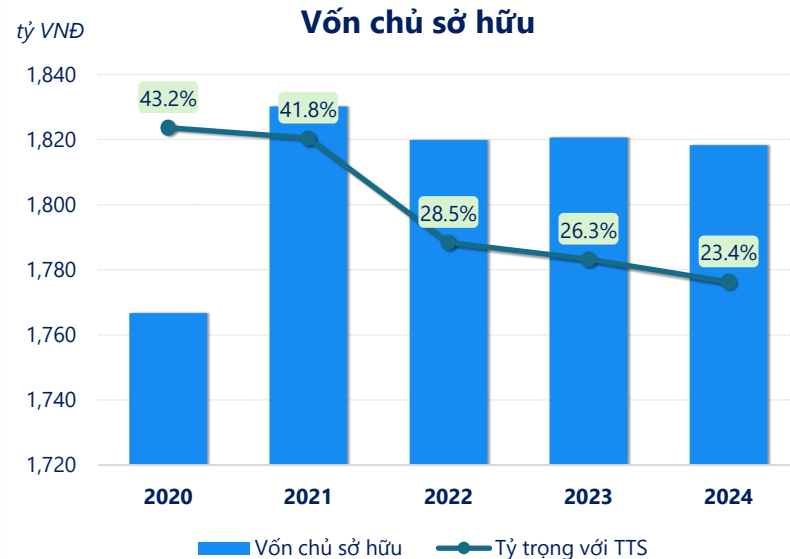
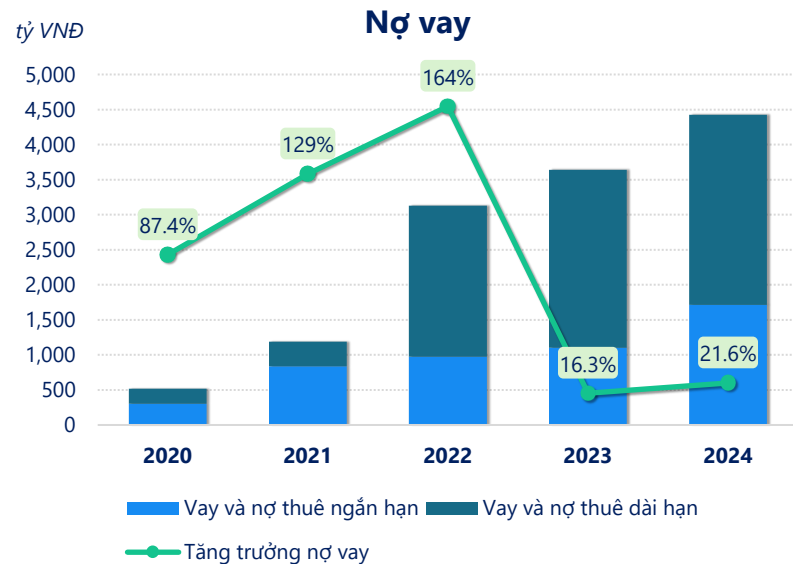


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,756</b>	<b>6,910</b>	<b>12.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,006</b>	<b>2,681</b>	<b>12.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.1	15.8	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	0	
Phải thu ngắn hạn	945	1,035	-8.7%
Hàng tồn kho	1,949	1,578	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	70.4	51.6	36.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,750</b>	<b>4,229</b>	<b>12.3%</b>
Phải thu dài hạn	2,409	2,032	18.5%
Tài sản cố định	218	222	-1.9%
Bất động sản đầu tư	8.82	9.49	-7.0%
Tài sản dở dang	1,797	1,654	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.6	36.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	238	3.9%
Lợi thế thương mại	34.0	38.0	-10.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,937</b>	<b>5,089</b>	<b>16.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,574</b>	<b>2,245</b>	<b>14.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,712	1,101	55.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	131	-26.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,363</b>	<b>2,845</b>	<b>18.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,714	2,539	6.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,818</b>	<b>1,821</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,818</b>	<b>1,821</b>	<b>-0.1%</b>
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,501</b>	<b>565</b>	<b>466</b>	<b>293</b>	<b>66.6</b>
Giá vốn hàng bán	2,720	310	240	188	44.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>781</b>	<b>255</b>	<b>227</b>	<b>105</b>	<b>22.3</b>
Doanh thu HĐTC	20.3	435	151	353	316
Chi phí TC	198	166	260	323	255
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.65</b>	<b>99.3</b>	<b>170</b>	<b>263</b>	<b>252</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	3.08	2.92	1.33	1.34
Chi phí QLDN	41.4	66.5	42.6	49.1	15.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>435</b>	<b>455</b>	<b>72.9</b>	<b>84.5</b>	<b>66.0</b>
Lợi nhuận khác	23.1	-33.6	-49.2	-48.5	-50.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>458</b>	<b>421</b>	<b>23.7</b>	<b>36.0</b>	<b>15.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>327</b>	<b>313</b>	<b>7.18</b>	<b>1.09</b>	<b>0.82</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>327</b>	<b>314</b>	<b>6.00</b>	<b>1.91</b>	<b>1.17</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-103	-1,144	-500	-726
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	-477	-817	-258	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-354	543	1,943	762	980
Tiền đầu kỳ	139	67.5	30.2	12.1	15.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-72.0</b>	<b>-37.3</b>	<b>-18.0</b>	<b>3.66</b>	<b>17.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	30.2	12.1	15.8	33.1